hinelearn

HSK 1 · LUYỆN ĐỌC · ĐỂ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 3 · Hỏi và đáp

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

26	2	1/6
câu đọc	bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- ☐ **Bài 5** Câu hỏi nào, câu đáp nào · trang 2
- ☐ **Bài 6** Câu nói đi theo cặp · trang 9

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk1

你住哪儿?

Bài 5 · Câu hỏi nào, câu đáp nào · câu 1–16

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 10 phút

希

Hine: **Từ để hỏi gọi tên câu đáp.** Mình viết chữ nhỏ cạnh mỗi câu hỏi: "người", "số", "nơi". Viết xong mới nhìn sang cột câu đáp.

TỪ ĐỂ HỎI → CÂU ĐÁP PHẢI CÓ nhìn chữ, viết nghĩa

谁 → 我同学

几 / 多少 / 多大 → 两块, 十岁

哪儿 / 哪里 → 在学校

什么时候 → 明天

怎么 → 坐车

怎么样 → 很好

… 吗? → 是 / 对 / 不 / 没有

VĂN BẢN LUYỆN · SÁU CẶP ĐỜI HINE

6 ô · mỗi ô dùng một lần

(A) 坐车去。

(B) 四一二房间。

(C) 不喝，谢谢。

(D) 两块。

(E) 我同学，安娜。

(F) 有点儿冷。

1 你住哪儿?

2 她是谁?

3 包子多少钱一个?

4 你们怎么去朱家角?

5 今天天气怎么样?

6 你喝茶吗?

BỘ 1

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

(A) 王老师。

(B) 十五块。

(C) 二十一岁。

(D) 在越南。

(E) 明天下午。

(F) 我叫安娜。

VD 你叫什么名字? F

7 你今年多大?

8 你们的老师是谁?

9 你什么时候去超市?

10 这个杯子多少钱?

11 你家在哪儿?

BỘ 2 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 在桌子上。	B 坐出租车。	C 不是，我是学生。
D 很好看。	E 九点半。	F 喜欢。

VD 你喜欢喝茶吗？ F

12 你怎么去学校？ ____

13 现在几点？ ____

14 你的书呢？ ____

15 昨天的电影怎么样？ ____

16 你是老师吗？ ____

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C D E F	2 A B C D E F	3 A B C D E F
4 A B C D E F	5 A B C D E F	6 A B C D E F
7 A B C D E F	8 A B C D E F	9 A B C D E F
10 A B C D E F	11 A B C D E F	12 A B C D E F
13 A B C D E F	14 A B C D E F	15 A B C D E F
16 A B C D E F		

解 LỜI GIẢI · BÀI 5

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



TỪ ĐỂ HỎI → CÂU ĐÁP PHẢI CÓ

shéi 谁 → wǒ tóngxué 我同学
ai → câu đáp là người: bạn cùng lớp tôi

jǐ 几 / duōshao 多少 / duō dà 多大 → liǎng kuài 两块, shí suì 十岁
mấy, bao nhiêu, bao nhiêu tuổi → câu đáp là số: 2 đồng, 10 tuổi

nǎr 哪儿 / nǎlǐ 哪里 → zài xuéxiào 在学校
đâu → câu đáp là nơi: ở trường

shénme shíhou 什么时候 → míngtiān 明天
khi nào → câu đáp là thời gian: ngày mai

zěnme 怎么 → zuò chē 坐车
thế nào, bằng cách nào → câu đáp là cách: đi xe

zěnmeyàng 怎么样 → hěn hǎo 很好
ra sao → câu đáp là nhận xét: tốt

… ma 吗? → shì 是 / duì 对 / bù 不 / méiyǒu 没有
câu hỏi có / không → câu đáp là có / không

1 Nǐ zhù nǎr 你住哪儿?

Bạn ở đâu?

Đáp án B Sì yāo èr fángjiān 四一二房间。 (Phòng 412.)

nǎr 哪儿 → nơi: phòng 412.

2 Tā shì shéi 她是谁?

Cô ấy là ai?

Đáp án E Wǒ tóngxué 我同学, Ānnà 安娜。 (Bạn cùng lớp mình, Anna.)

shéi 谁 → người: bạn cùng lớp, Anna.

3

Bāozi duōshao qián yí gè
包子 多少 钱 一 个？

Bánh bao bao nhiêu tiền một cái?

Đáp án D Liǎng kuài
两 块。 (Hai đồng.)

duōshao qián
多少钱 → số: hai đồng.

4

Nǐmen zěnme qù Zhūjiājiǎo
你们 怎么 去 朱家角？

Các bạn đi Châu Gia Giác bằng gì?

Đáp án A Zuò chē qù
坐 车 去。 (Đi xe.)

zěnme
怎么 → cách: đi xe.

5

Jīntiān tiānqì zěnmeyàng
今天 天气 怎么样？

Hôm nay thời tiết thế nào?

Đáp án F Yǒudiǎnr lěng
有点儿 冷。 (Hơi lạnh.)

zěnmeyàng
怎么样 → nhận xét: hơi lạnh.

6

Nǐ hē chá ma
你 喝 茶 吗？

Bạn uống trà không?

Đáp án C Bù hē xièxie
不 喝， 谢谢。 (Không uống, cảm ơn.)

Câu ma
吗 → có / không: không uống, cảm ơn.

7

Nǐ jīnnián duō dà
你 今年 多 大？

Năm nay bạn bao nhiêu tuổi?

Đáp án C Èrshíyī suì
二十一 岁。 (Hai mươi mốt tuổi.)

duō dà
多大 hỏi tuổi → số + suì . Bẫy: shíwǔ kuài cũng là số, nhưng có kuài (tiền).

8

Nǐmen de lǎoshī shì shéi
你们 的 老师 是 谁？

Giáo viên của các bạn là ai?

Đáp án A Wáng lǎoshī
王 老师。 (Cô Vương.)

shéi
谁 → người.

9

Nǐ shénme shíhou qù chāoshì
你 什么 时候 去 超市？

Khi nào bạn đi siêu thị?

Míngtiān xiàwǔ
Đáp án E 明天 下午。 (Chiều mai.)

shénme shíhou — míngtiān xiàwǔ
什么时候 → thời gian: 明天下午.

10

Zhège bēizi duōshao qián
这个 杯子 多少 钱？

Cái cốc này bao nhiêu tiền?

Shíwǔ kuài
Đáp án B 十五 块。 (Mười lăm đồng.)

duōshao qián — kuài
多少钱 → số + 块.

11

Nǐ jiā zài nǎr
你 家 在 哪儿？

Nhà bạn ở đâu?

Zài Yuènán
Đáp án D 在 越南。 (Ở Việt Nam.)

nǎr — zài Yuènán
哪儿 → nơi: 在越南.

12

Nǐ zěnme qù xuéxiào
你 怎么 去 学校？

Bạn đến trường bằng gì?

Zuò chūzūchē
Đáp án B 坐 出租车。 (Đi taxi.)

zěnme
怎么 + đi → cách đi.

13

Xiànzài jǐ diǎn
现在 几 点？

Bây giờ mấy giờ?

Jiǔ diǎn bàn
Đáp án E 九 点 半。 (Chín rưỡi.)

jǐ diǎn
几点 → giờ.

14

Nǐ de shū ne
你 的 书 呢？

Sách của bạn đâu?

Zài zhuōzi shang
Đáp án A 在 桌子 上。 (Ở trên bàn.)

ne — sau đồ vật = "đâu rồi" → nơi: zài zhuōzi shang 在桌子上.

15

Zuótiān de diànyǐng zěnmeyàng
昨天 的 电影 怎么样？

Phim hôm qua thế nào?

Đáp án D Hěn hǎokàn
很 好看。 (Rất hay.)

zěnmeyàng
怎么样 → nhận xét. Bẫy: zěnme 怎么 (câu 1) và zěnmeyàng 怎么样 khác nhau một chữ.

16

Nǐ shì lǎoshī ma
你 是 老师 吗？

Bạn là giáo viên à?

Đáp án C Bú shì, wǒ shì xuésheng
不是， 我 是 学生。 (Không, tôi là sinh viên.)

Câu ma 吗 với shì 是 → đáp shì 是 / bú shì 不是.

对不起。没关系。

Bài 6 · Câu nói đi theo cặp · câu 1–10

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 10 phút

希

Hine: **Câu không có từ để hỏi.** Mình đọc to cả cặp một hơi, như một câu: 对不起 (duìbuqǐ) – 没关系 (méiguānxi). Đọc vài lần là thấy câu đầu thì miệng tự ra câu sau.

SÁU CẶP CÂU – CÂU ĐÁP nhìn chữ, viết nghĩa

对不起 → 没关系

谢谢 → 不客气

你好 → 你好

再见 → 再见 / 明天见

请坐，请喝茶 → 谢谢

你忙吗？ → 不太忙

PHẦN 1 · 8 CÂU NỐI CẶP

8 ô · mỗi ô dùng một lần

A 好的。	B 不太忙。	C 没关系。
D 八块。	E 明天见!	F 不客气。
G 你好!	H 谢谢!	

1 对不起! ☐

2 请坐。 ☐

3 你忙吗? ☐

4 再见! ☐

5 请问，这个多少钱? ☐

6 谢谢你! ☐

7 我们去看电影吧。 ☐

8 你好! ☐

PHẦN 2 · CÂU 9 · CÂU ĐÁP NÀO KHÔNG HỢP?

Chọn câu đáp KHÔNG hợp với câu dưới đây.

9 对不起，我来晚了。

A 没关系。　B 没事。　C 不客气。

PHẦN 2 · CÂU 10 · CÂU ĐÁP NÀO KHÔNG HỢP?

Chọn câu đáp KHÔNG hợp với câu dưới đây.

10 谢谢你的苹果!

A 不客气。　B 没关系。　C 不客气，我家有很多。

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A B C D E F G H	2	A B C D E F G H
3	A B C D E F G H	4	A B C D E F G H
5	A B C D E F G H	6	A B C D E F G H
7	A B C D E F G H	8	A B C D E F G H
9	A B C	10	A B C

解 LỜI GIẢI · BÀI 6

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



SÁU CẶP CÂU – CÂU ĐÁP

Duìbuqǐ méiguānxi
对不起 → 没关系
Xin lỗi → Không sao

Xièxie búkèqi
谢谢 → 不客气
Cảm ơn → Không có gì

Nǐ hǎo nǐ hǎo
你好 → 你好
Xin chào → Xin chào

Zàijiàn zàijiàn míngtiān jiàn
再见 → 再见 / 明天见
Tạm biệt → Tạm biệt / Mai gặp

Qǐng zuò qǐng hē chá xièxie
请坐，请喝茶 → 谢谢
Mời ngồi, mời uống trà → Cảm ơn

Nǐ máng ma bú tài máng
你忙吗？ → 不太忙
Bạn bận không? → Không bận lắm

1

Duìbuqǐ
对不起！

Xin lỗi!

Đáp án C Méiguānxi 没关系。 (Không sao.)

Xin lỗi → không sao.

2

Qǐng zuò
请坐。

Mời ngồi.

Đáp án H Xièxie 谢谢！ (Cảm ơn!)

Lời mời → cảm ơn. hǎo de 好的 (ô A) nghe cũng được, nhưng hǎo de 好的 dành cho lời rủ ở câu 7.

3

Nǐ máng ma
你忙吗？

Bạn bận không?

Đáp án B Bú tài máng 不太忙。 (Không bận lắm.)

Câu ma 吗 với máng 忙 → bú tài máng 不太忙.

4

Zàijiàn
再见！

Tạm biệt!

Đáp án E Míngtiān jiàn 明天 见！ (Mai gặp!)

Tạm biệt → mai gặp.

5

Qǐngwèn zhège duōshao qián
请问， 这个 多少 钱？

Xin hỏi, cái này bao nhiêu tiền?

Đáp án D Bā kuài 八 块。 (Tám đồng.)

qǐngwèn duōshao qián
Bỏ 请问, còn 多少钱 → số tiền.

6

Xièxie nǐ
谢谢 你！

Cảm ơn bạn!

Đáp án F Búkèqi 不客气。 (Không có gì.)

Cảm ơn → không có gì. Bẫy: ô H xièxie 谢谢 là câu đáp, không đáp lại lời cảm ơn.

7

Wǒmen qù kàn diànyǐng ba
我们 去 看 电影 吧。

Mình đi xem phim nhé.

Đáp án A Hǎo de 好的。 (Được.)

ba hǎo de
Lời rủ có 吧 → 好的.

8

Nǐ hǎo
你好！

Xin chào!

Đáp án G Nǐ hǎo 你好！ (Xin chào!)

Chào → chào lại.

9

Duìbuqǐ wǒ lái wǎn le
对不起， 我 来 晚 了。

Xin lỗi, mình đến muộn.

Đáp án C Búkèqi 不客气。 (Không có gì.)

Câu này đáp lời cảm ơn, không đáp lời xin lỗi.

Bẫy A: Đáp chuẩn cho lời xin lỗi.

Bẫy B: Cũng dùng để đáp lời xin lỗi.

10

Xièxie nǐ de píngguǒ
谢谢 你 的 苹果！

Cảm ơn táo của bạn!

Méiguānxi
Đáp án B 没关系。 (Không sao.)

Câu này đáp lời xin lỗi — người ta đang cảm ơn.

Bẫy A: Đáp chuẩn cho lời cảm ơn.

búkèqi
Bẫy C: Vẫn là 不客气, thêm một câu cho thân mật.